

Số: 12/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2023

"V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY- TỈNH QUẢNG BÌNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thuận Sơn và bà Mai Thanh Huyền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương, Thư ký viên chính Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Đình Mười- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2022 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Viết X, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn M, xã M Thủy, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt,

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 28/11/2022, Bản giải trình ngày 24/11/2022, Bản tự khai ngày 29/12/2022 và các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Viết X đều trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị C trước đây yêu nhau tự nguyện và sống chung với nhau kể từ năm 1987, không đăng ký kết hôn, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, do bà C quá đáng, không làm gì, chỉ chờ ông đi làm đưa tiền về để sinh sống và nuôi con, mà lương công nhân đường sắt của ông ít ỏi, bà C thường xuyên chửi bới, cần nắn, ông không chịu được. Sau khi sinh đứa con thứ nhất xong, thì ông quen bà Lê Thị D, ở thôn M, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình, ông chuyển đến ở với bà D, thỉnh thoảng có về với bà C nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày một căng thẳng hơn. Đến năm 1999, ông ở hẳn với bà D luôn, bà C ở với các con tại thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình, ông và bà C không quan tâm gì đến nhau nữa, tuy nhiên ông vẫn có trách nhiệm với các con. Việc ông chuyển vào ở với bà D cho đến nay cũng không đăng ký kết hôn. Việc ông chưa ly hôn với bà C là do trước đây các

con còn nhỏ, nay các con đã khôn lớn và cũng vì vào thời điểm này, ông cần có giấy chứng nhận độc thân để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng, vì thực sự tình cảm giữa ông và bà C đã hết kể từ năm 1999.

Con chung: Ông và bà C có 03 con chung: Đỗ Văn C, sinh ngày 01/12/1988, Đỗ Thị L, sinh ngày 16/11/1992 và Đỗ Thị N, sinh ngày 16/12/1995, các con đều đã trưởng thành, ông không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng ngôi nhà và diện tích đất tại thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình là tài sản riêng của ông (đất của ông, ngôi nhà của bà Nguyễn Thị H khi nào bà H về bà sẽ tháo nhà), đất sau này ông cho con cái.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày qua Bản tự khai ngày 29/12/2022, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa. Bà và ông Đỗ Viết X trước đây là công nhân đường sắt thuộc Cung đường sắt M, bà và ông X yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M1, huyện L, tỉnh Quảng Bình vào năm 1987, giấy chứng nhận kết hôn do thiên tai đã hư hỏng nhưng khi đăng ký kết hôn ngoài đại diện hai bên gia đình thì có đại diện cơ quan nơi làm việc của vợ chồng, đó là ông Nguyễn Công H, Trưởng Cung đường ga M, hiện ông H nghỉ hưu tại thôn M, xã M1, huyện L. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung tại khu tập thể Cung đường sắt M, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc chỉ khoảng được một năm đầu sau khi sinh đứa con thứ nhất, thì xảy ra mâu thuẫn, ông X đi theo người khác nhưng thỉnh thoảng vẫn về và vợ chồng sinh tiếp hai đứa con nữa. Đến năm 1999 thì ông X ở hẳn với người khác không quan tâm gì đến vợ con. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông X có tình cảm với người phụ nữ khác rồi gây gỗ, xúc phạm, đánh đập bà nhiều lần rất tàn nhẫn. Bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết kể từ năm 1999 đến nay. Hiện ông X yêu cầu không công nhận là vợ chồng, bà không chấp nhận vì vợ chồng có đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như ông X trình bày, các con đã trưởng thành, bà không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng có một ngôi nhà và diện tích đất khoảng 04 sào tại thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay đã được Tòa án tổ chức thẩm định. Nguồn gốc nhà và đất, là vào năm 1992 bà về nghỉ theo chế độ 176 nhận tiền một lần, hai vợ chồng mua nhà đất của ông Phạm H và mua bò sinh sản. Sau khi ở trên ngôi nhà của ông H một thời gian thì ông X đi ở với người khác, ông X đi lấy vợ 2 là bà Lê Thị D, rồi tiếp tục lấy vợ 3 là bà Nguyễn Thị H. Ông X bán bò của vợ chồng bà xây một ngôi nhà bên cạnh nhà mua của ông H, cho bà H ở, bốn mẹ con bà vẫn ở trên ngôi nhà mua của ông H. Sau một thời gian bà H không ở nổi với ông X nên bỏ đi. Năm 2008 nhà mấy mẹ con bà ở bị hư hỏng, dột nát nên ông X thống nhất cho mấy mẹ con sang ở ngôi nhà mới từ đó cho đến nay. Còn nhà cũ ông X tháo đưa vào làm nhà cho bà D. Hiện nay ông X cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, nhà đất nói trên là tài sản riêng của ông là không đúng, bà khẳng định đó là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bằng nguồn tiền về chế độ 176 của bà và tiền lương của ông

X nên bà yêu cầu Tòa án chia sòng phẳng, nguyện vọng của bà xin nhận phần đất có nhà để mấy mẹ con ở, vì bà tuổi cao, đau ốm thường xuyên không có khả năng lao động và tạo lập nơi ở khác.

* Tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp:

- Đơn xin bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 19/11/1993 viết tay của ông Phạm H, bản sao;

- Giấy chứng nhận của UBND xã M ngày 24/11/1993 viết tay, bản sao;

- Bản sao căn cước công dân;

- Đơn xin miễn án phí.

* Tài liệu chứng cứ bị đơn giao nộp:

- Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 09/9/2022, bản sao;

- Đơn xin miễn án phí;

- Bản sao căn cước công dân;

* Tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập:

- Phiếu trả lời xác minh ngày 28/3/2023 của UBND xã M1;

- Phiếu trả lời xác minh ngày 09/5/2023 của UBND xã M;

- Báo cáo nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân ông Đỗ Viết X số 62/BC-UBND ngày 05/9/2022 của UBND xã M;

- Phiếu xác minh ngày 28/3/2023 của Tòa án đối với ông Nguyễn Công H;

- Bản sao sổ địa chính và sổ mục kê tại UBND xã M;

- Ngày 31/5/2023 Tòa án tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ nhà và đất theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị C. Sau khi khảo sát, đo đạc, Hội đồng thẩm định xác định kết quả như sau:

Thửa đất số 27 tờ bản đồ số 13, diện tích 1927,2m², kích thước như sau:

Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 9,62+ 6,72m, giáp đất nhà ông T bà B có kích thước 15,07+ 2,66m;

Phía Đông giáp đất nhà bà D ông Th có kích thước 20,19m, giáp với đất keo tràm của bà H ông Ng có kích thước 10,36 + 28,06m;

Phía Nam giáp đất keo tràm có kích thước 34,28m;

Phía Tây giáp đường quy hoạch giao thông thuộc UBND xã M quản lý có kích thước 29,41m + 20,48m, trên thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 và các công trình liền kề diện tích 125,6m² và một số cây cối, gồm: 12 cây xoan; 01 cây nhãn, 04 cây khế; 09 cây mít; 01 cây bưởi; 01 cây xoài; 01 cây đào; 01 cây chanh; 03 cây bạch đàn; 01 cây mận quân.

Do hai bên không thỏa thuận tài sản, không thỏa thuận giá và lựa chọn tổ chức thẩm định giá nên Tòa án tổ chức thành lập Hội đồng định giá tài sản theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị C.

Ngày 31/5/2023 Hội đồng định giá tiến hành định giá, có kết quả như sau:

Nhà cấp 4 đã sử dụng 27 năm hết khấu hao, giá trị: 45.928.000 đồng;

Sân bê tông giá trị: 5.086.000 đồng;

Đường bê tông giá trị: 4.369.000 đồng;

Bình phong giá trị: 1.105.000 đồng;

*Đất ở nông thôn, vị trí 2, khu vực 3, căn cứ Quyết định số 40/QĐ-UBND tỉnh Quảng Bình năm 2019, có đơn giá 72.000đồng/m², đất trồng cây hàng năm khác có đơn giá 26.000đồng/m²; Hội đồng định giá ước tính giá đất ở nông thôn xã M2, vị trí 2, khu vực 3 tại thời điểm hiện tại theo thị trường 1.000.000 đồng/m².

*Về cây:

- 04 cây khế đã có quả, có giá: 211.200đồng/cây x 4 = 844.800 đồng;
- 01 cây xoài đã có quả, có giá: 661.200 đồng;
- 01 cây đào đã có quả, có giá: 661.200 đồng;
- 01 cây chanh đã có quả, có giá: 364.000 đồng;
- 12 cây Xoan phi 30 có giá 52.680 đồng/cây x 12 = 632.000 đồng;
- 09 cây mít đã có quả, phi 25- 30cm, có giá: 960.000đồng/cây x 09 cây = 8.640.000 đồng;
- 01 cây bưởi đã có quả, có giá: 661.200 đồng;
- 01 cây nhãn đã có quả, có giá: 755.000 đồng;
- 03 cây bạch đàn loại phi 30cm có giá: 43.900 đồng/cây x 3 = 131.700 đồng;
- 01 cây mận quân đã có quả, có giá: 211.200 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án được đảm bảo đúng thủ tục quy định. Theo chứng cứ tài liệu trong hồ sơ, thì không có căn cứ xác định ông Đỗ Viết X và bà Nguyễn Thị C có đăng ký kết hôn hay không có đăng ký kết hôn nhưng có căn cứ xác định được sự việc ông X, bà C chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1987 không rõ ngày, tháng cụ thể. Quá trình chung sống đã sinh được 03 người con (nay đã trưởng thành) và tạo lập được khối tài sản chung là nhà và thửa đất số 27 tờ bản đồ số 13, diện tích 1859m². Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; các Điều 33, 38, 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông X, bà C; về tài sản nhà và đất, đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi đất và nhà, phần diện tích đất không có nhà nên giao cho ông X được quyền sử dụng, phần đất có nhà nên giao cho bà C được quyền sở hữu, sử dụng; án phí, lệ phí thẩm định tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông Đỗ Viết X khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng, bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản khi ly hôn, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị C có địa chỉ nơi cư trú tại thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền theo Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Viết X cho rằng ông và bà Nguyễn Thị C trước đây yêu nhau tự nguyện và chung sống với nhau kể từ năm 1987, không đăng ký kết hôn. Bà Nguyễn Thị C cho rằng vào năm 1987 bà và ông X là công nhân đường sắt thuộc Cung đường ga M, xã M1, huyện L, hai người yêu nhau tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã M1 vào năm 1987 nhưng do thiên tai nên giấy chứng nhận kết hôn đã hư hỏng, tuy UBND xã M1 xác nhận không còn lưu sự kiện kết hôn nhưng bà khẳng định việc kết hôn là có thật, khi kết hôn có mời đại diện cơ quan nơi bà và ông X làm việc tham dự, chứng giám, đó là ông Nguyễn Công H, hiện nay nghỉ hưu tại xã M1, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Kết quả xác minh của Tòa án tại UBND xã M1: Không thấy lưu sự kiện kết hôn của bà Nguyễn Thị C và ông Đỗ Viết X; Tòa án cũng đã trực tiếp xác minh tại ông Nguyễn Công H, ông H cho biết vào năm 1984 đến năm 1989, ông là Tự vệ trưởng khu ga M, quản lý trật tự khu ga, từ năm 1989 đến năm 1992 làm Cung trưởng Cung đường sắt M, quản lý tất cả cán bộ công nhân viên ga M, trong đó có Đỗ Viết X và Nguyễn Thị C là công nhân đường sắt có đăng ký hộ khẩu tập thể tại Cung đường sắt M, xã M1, huyện L, 2 người đăng ký kết hôn tại UBND xã M1 vào năm 1987, khi kết hôn có mời ông đại diện cơ quan quản lý đến dự lễ đăng ký kết hôn. Sau đó Cung đường bố trí nhà tập thể của Cung đường ga M cho vợ chồng ông Đỗ Viết X và bà Nguyễn Thị C ở. Sau một thời gian thì ông X bà C thống nhất cho bà C về chế độ 176 lấy tiền một lần;

Tại Báo cáo nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân số 62 ngày 05/9/2022 của UBND xã M, theo đơn đề nghị xác nhận chưa đăng ký kết hôn với ai để làm thủ tục hồ sơ về quyền sử dụng đất của ông Đỗ Viết X, cho thấy: Sổ hộ khẩu số 429 cấp ngày 03/11/2006 gồm bà Nguyễn Thị C là chủ hộ, ông Đỗ Viết X có quan hệ là chồng, các con gồm: Đỗ Văn C, sinh 1988, Đỗ Thị L, sinh năm 1992, Đỗ Thị N, sinh năm 1995. Công an huyện L kiểm tra tàng thư hồ sơ cư trú của Đỗ Văn C, Đỗ Thị L và Đỗ Thị N đều có họ tên cha là ông Đỗ Viết X, họ tên mẹ là bà Nguyễn Thị C cũng giống như trong giấy khai sinh của các con.

Hội đồng xét xử nhận định: Tuy không còn lưu dữ sự kiện kết hôn tại đương sự và tại cơ quan chức năng, do thiên tai lũ lụt nhưng qua các tài liệu, chứng cứ bổ trợ nêu trên, như lời khai ông Nguyễn Công H, Cung trưởng Cung đường sắt M, thể hiện ông đã đại diện cho cơ quan nơi ông X, bà C công tác, dự lễ kết hôn tại UBND xã M1 vào năm 1987, do có kết hôn hợp pháp nên cơ quan mới bố trí nhà ở tập thể tại Cung đường ga M; kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của UBND xã M đối với ông Đỗ Viết X, thể hiện: Trong sổ hộ khẩu số 429 cấp ngày 03/11/2006 gồm bà Nguyễn Thị C chủ hộ, ông Đỗ Viết X có quan hệ là chồng, các con: Đỗ Văn C, sinh 1988, Đỗ Thị L, sinh năm 1992, Đỗ Thị N, sinh năm 1995. Công an huyện L kiểm tra tàng thư hồ sơ cư trú của Đỗ Văn C, Đỗ Thị L và Đỗ Thị N đều có họ tên cha là ông Đỗ Viết X, họ tên mẹ là bà Nguyễn Thị C cũng giống như trong giấy khai sinh của các con.

Từ những nhận định trên, có căn cứ xác định ông Đỗ Viết Xn và bà Nguyễn Thị C có đăng ký kết hôn vào năm 1987 tại Ủy ban nhân dân xã M1, huyện L, tỉnh Quảng Bình là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh

phúc chỉ được khoảng 01 năm thì mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân, do ông X có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng gây gổ, xúc phạm nhau, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, đến năm 1999 ông X bỏ mấy mẹ con bà C ở với nhau, ông X ở hẳn với người khác, hai người chấm dứt quan hệ từ đó. Hiện nay ông X bà C đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết kể từ năm 1999, ông X yêu cầu không công nhận là vợ chồng, bà C yêu cầu giải quyết ly hôn.

Xét thấy, tình trạng vợ chồng trầm trọng, hai bên cắt đứt quan hệ đã từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C, xử cho hai bên ly hôn nhau là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Ông Đỗ Viết Xn và bà Nguyễn Thị C có 03 con chung đều đã trưởng thành, ông X, bà C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Tài sản chung: Ông X khai không có, không yêu cầu giải quyết. Nhà và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 13 tại thôn L, xã M, huyện L hiện bà C cùng các con đang ở là của riêng ông, nguồn gốc năm 1993 ông mua nhà đất của ông Phạm H bằng nguồn tiền riêng của ông, mục đích mua để cho mấy mẹ con bà C ở vì bà C đã nghĩ việc không có chỗ ở. Sau đó ông lấy bà H và cho bà H làm nhà cũng trên đất đó. Bà C cho rằng nhà đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng mua của ông Phạm H năm 1993 từ nguồn tiền của bà về chế độ 176, đến nay chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì ông X đi lấy vợ khác, nay bà yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Hội đồng xét xử thấy, theo giấy bán đất viết tay của ông Phạm H năm 1993, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, thể hiện ông Đỗ Viết X là người ký giao dịch mua nhà đất tại thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình của ông H vào ngày 19/11/1993. Tại Công văn trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân xã M: Theo hồ sơ địa chính năm 2014, tại sổ mục kê quyền số 003 và sổ địa chính số F-1 năm 2014 được sở TN&MT tỉnh Quảng Bình phê duyệt, thì thửa đất số 27, tờ bản đồ số 13, diện tích 1859m², trong đó đất ở 250m², đất trồng cây hàng năm khác 1609m², chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C. Theo sổ địa chính thì bà C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo kết quả xem xét thẩm định, đo đạc thực tế của Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2023, thửa đất trên có diện tích thực tế 1927,2m², mặc dù ông X kê khai đó là tài sản riêng, không yêu cầu giải quyết nhưng không có chứng cứ chứng minh tài sản riêng của ông, về nhà bà C và các con đang ở ông X khai của bà H cũng không có chứng cứ và không biết bà H ở đâu, địa chỉ cụ thể. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 13 và ngôi nhà trên thửa đất, cùng toàn bộ cây cối mà Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định và Hội đồng định giá đã định giá vào ngày 31/5/2023, là tài sản chung của vợ chồng ông Đỗ Viết X và bà Nguyễn Thị C tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà C yêu cầu chia đôi để mẹ con bà được sống yên ổn, vì tuổi cao, ốm đau bệnh tật, không có khả năng tạo lập nơi ở mới. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 1994, nguyên nhân do ông X quan hệ như vợ chồng với người khác và đi ở hẳn với họ kể từ năm 1999 cho đến nay, không quan tâm đến bà C, là vi phạm quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng, bà C là người quản lý, tôn tạo, duy trì khối

tài sản chung của vợ chồng từ đó cho đến nay. Hiện bà C có nhu cầu thiết thực về nhà và đất, ông X đã đi ở với người khác từ năm 1999, không có yêu cầu chia tài sản, chứng tỏ cuộc sống của ông đã ổn định nơi khác. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà C để chia tài sản chung của vợ chồng nhà và đất theo hiện vật, tuy nhiên căn cứ hoàn cảnh thực tế của mỗi bên, thì bà C có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thường xuyên ốm đau bệnh tật, không còn sức lao động để tạo ra thu nhập, cũng như khả năng tạo lập nơi ở mới, đồng thời bên có lỗi làm cho quan hệ hôn nhân đổ vỡ là lỗi của ông X, có quan hệ như vợ chồng với người khác (ông cũng thừa nhận ông đã lấy 03 vợ), bỏ bê vợ con không quan tâm, đã vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng. Vì vậy thừa đất số 27, tờ bản đồ số 13 diện tích 1927,2m² tại thôn Lê Bình, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình và ngôi nhà trên đất cần chia cho mỗi người một phần, xem xét ưu tiên ngôi nhà và phần đất có nhà cho phía bà C được sở hữu, sử dụng theo nguyện vọng là chính đáng và phù hợp với Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với điểm a, điểm d khoản 4 Điều 7 của Thông tư số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3]. Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản bà C đã tạm nộp Hội đồng đã chi hết 4.800.000 đồng, hai bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Ông Đỗ Viết X và bà Nguyễn Thị C thuộc diện người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên cần miễn án phí cho ông X, bà C theo điểm d khoản 1 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Ông Đỗ Viết X và bà Nguyễn Thị C được ly hôn nhau.

2. Phân chia tài sản chung như sau:

*Chia cho ông Đỗ Viết X được quyền sử dụng diện tích đất 954,7m² tại thửa đất số 27 tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình, trong đó, đất ở 125m² x 1.000.000 đồng/m² = 125.000.000 đồng;

Đất trồng cây hàng năm khác 829,7m² x 26.000đồng/m² = 21.572.200 đồng, cụ thể:

- Phía Nam giáp đất keo tràm có kích thước 34,28m;
- Phía Bắc giáp phần đất của bà C, cách hàng cây mít của bà C 2m, có kích thước 32,23m.
- Phía Tây giáp đường quy hoạch giao thông do Ủy ban nhân dân xã M quản lý có kích thước 29,41m;
- Phía Đông giáp đất của bà H ông Ng kích thước 28,06m.

Đồng thời được quyền sở hữu các cây trồng trên đất đó, gồm:

- 03 cây khế đã có quả, trị giá: 633.600 đồng;
- 01 cây xoài đã có quả, trị giá: 611.200 đồng;
- 01 cây đào đã có quả, trị giá: 611.200;
- 01 cây chanh đã có quả, trị giá: 364.000 đồng;
- 07 cây xoan trị giá: 368.760 đồng;
- 03 cây bạch đàn trị giá: 131.700 đồng;
- 01 cây mít đã có quả, trị giá: 960.000 đồng;
- 01 cây mận quân đã có quả, trị giá: 211.200 đồng.

Tổng cộng ông X được sở hữu và sử dụng tài sản có trị giá: 150.463.860 đồng.

* Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 972,5m² tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thôn L, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình, trong đó, đất ở 125m² x 1.000.000 đồng/m² = 125.000.000 đồng;

Đất trồng cây hàng năm khác 847,5m² x 26.000 đồng/m² = 22.035.000 đồng, cụ thể:

- Phía Bắc giáp đường giao thông kích thước 9,62+ 6,72m, giáp đất nhà của ông T bà B kích thước 15,07 + 2,66m;

- Phía Nam giáp phần đất của ông X (cách mép ngoài hàng cây mít 2m về phía đất ông X) kích thước 32,23m;

- Phía Đông giáp đất nhà của bà D ông Th kích thước 20,19m, giáp đất keo tràm của bà H ông Ng kích thước 10,36m;

- Phía Tây giáp đường quy hoạch giao thông do Ủy ban nhân dân xã M quản lý kích thước 20,48m.

Đồng thời được quyền sở hữu các công trình và cây cối trên đất như sau:

- Nhà ở cấp 4 trị giá: 45.928.000 đồng;
- Sân bê tông trị giá: 5.086.000 đồng;
- Đường bê tông trị giá: 4.369.000 đồng;
- Bình phong trị giá: 1.105.000 đồng;
- 05 cây xoan trị giá: 263.400 đồng;
- 01 cây nhãn đã có quả, trị giá: 755.000 đồng;
- 01 cây khế đã có quả, trị giá: 211.200 đồng;
- 08 cây mít đã có quả, trị giá: 7.680.000 đồng;
- 01 cây bưởi đã có quả, trị giá: 661.200 đồng.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị C được sở hữu và sử dụng tài sản có trị giá 213.093.800 đồng. Bà C không phải giao chênh lệch tài sản cho ông X.

(Diện tích đất của hai bên theo sơ đồ kết quả đo đạc, thẩm định kèm theo).

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Đỗ Viết X phải chịu 1.986.240 đồng, bà Nguyễn Thị C phải chịu 2.813.760 đồng. Bà C đã tạm nộp 4.800.000 đồng (đã chi), nay ông X phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C 1.986.240 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Viết X và bà Nguyễn Thị C.

Ông Đỗ Viết X và bà Nguyễn Thị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/6/2023), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. Lệ Thủy;
- Tòa án tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS h. Lệ Thủy;
- UBND xã M1 (để biết);
- UBND xã M (để biết);
- Lưu: HS;VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN
(Đã ký)**

Trương Thị Nhàn